

Bản án số: 97/2024/DS-ST
Ngày: 27-9-2024

*“V/v tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng
Mua bán xe ô tô và yêu cầu trả lại tiền”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Du

Ông Trần Đức Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2024/TLST-DS ngày 25/7/2024 về việc *“Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán xe ô tô và yêu cầu trả lại tiền”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2024/QĐST-DS ngày 12/9/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1988; Địa chỉ thường trú: Thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ liên hệ: 52 đường T, phường A, quận S, TP Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Phan Q, sinh năm 1995; Địa chỉ: Xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam và bà Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Địa chỉ liên hệ: Số E đường T, phường A, quận S, TP Đà Nẵng; bà T1 vắng mặt, ông Q có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Trần M, sinh năm 1974 và bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số A đường Y, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2024, bản tự khai ngày 02/8/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà Lê Thị Kim A là chủ sở hữu xe ô tô nhãn hiệu THACO, số loại FRONTIER, loại xe: tải thùng kín; màu sơn: trắng, BKS: 43C-180.81, được Phòng C cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 052088 ngày 16/3/2018 cho bà Lê Thị Kim A.

Ngày 29/12/2021, bà Lê Thị Kim A đã ký hợp đồng mua bán xe ô tô với bà Lê Thị T để bán xe ô tô nêu trên cho bà T với giá 200.000.000 đồng, hợp đồng có người làm chứng là ông Trần M chồng bà Kim A cùng ký. Theo hợp đồng các bên hẹn đến ngày 10/01/2022 sẽ bàn giao xe và thực hiện các thủ tục để sang tên giấy đăng ký xe ô tô. Thực hiện theo hợp đồng, cùng ngày 29/12/2021, tại thời điểm ký kết hợp đồng mua bán, bà T đã thực hiện việc giao đủ số tiền mua bán xe ô tô cho bên bán. Như vậy, hợp đồng mua bán xe ô tô được xác lập ngày 29/12/2021 do bà Lê Thị Kim A và bà Lê Thị T xác lập đã phát sinh hiệu lực phù hợp với quy định tại Điều 117, 430, 431 Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên đến ngày bàn giao xe là ngày 10/01/2022, bên bán là bà Lê Thị Kim A không bàn giao xe và không thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu xe ô tô cho bà T như đã cam kết tại hợp đồng.

Đến ngày 02/8/2023, bên bán là bà Lê Thị Kim A và bên mua là bà Lê Thị T đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán xe nêu trên, bên bán là bà Lê Thị Kim A cam kết trả lại cho bà Lê Thị T tổng số tiền 244.000.000 đồng. Nhưng sau đó bà Lê Thị Kim A chỉ trả lại cho bà T số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 144.000.000 đồng đến nay bà Lê Thị Kim A vẫn chưa trả cho bà T. Ngày 26/9/2023 bà Lê Thị Kim A đã lập giấy nhận nợ cam kết trả lại cho bà T số tiền còn lại 144.000.000 đồng, mỗi tháng trả 6.500.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi, trả trong vòng 24 tháng (Tức tổng số tiền trả cả gốc và lãi trong vòng 24 tháng là: 156.000.000 đồng). Bà Kim A cam kết nếu trả không đúng hạn sẽ bàn giao xe ô tô cho bà T để xử lý trả nợ.

Do đó, việc hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán xe ngày 29/12/2021 phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự. Bên bán là bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ trả số tiền 144.000.000 đồng cho bà T.

Tuy nhiên từ đó đến nay bên bán là bà Lê Thị Kim A không trả thêm cho bà T bất cứ khoản nào. Sau đó, bà Lê Thị Kim A thay đổi địa chỉ chỗ ở, số điện thoại liên lạc mà không báo cho cho T biết. Bà T đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu bà Lê Thị Kim A thanh toán tiền nhưng bị chuyển hoàn (do bà Kim A đã thay đổi chỗ ở). Như vậy, bà Lê Thị Kim A đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả tiền mà hai bên đã thỏa thuận.

Suốt quá trình tố tụng tại Tòa án, bên bán là bà Lê Thị Kim A và chồng bà Kim A là ông Trần M có liên hệ với bà T để gặp mặt yêu cầu bà T trả giấy tờ xe, bà T đã thông báo về việc đã khởi kiện bà Kim A và ông Trần M tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nhưng phía bà Kim A, ông Trần M không phối hợp đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến phản hồi đối với nội dung yêu cầu khởi kiện, tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, tình tiết sự kiện, tài liệu nêu trên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện, bà Lê Thị T yêu cầu tòa án giải quyết:

Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô do ông Trần M, bà Lê Thị Kim A và bà Lê Thị T lập ngày 29/12/2021.

Buộc ông Trần M và bà Lê Thị Kim A phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền: 144.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2024 nguyên đơn bà Lê Thị T thay đổi, nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 29/12/2021 giữa bà Lê Thị Kim A và bà Lê Thị T (hợp đồng có chữ ký của người làm chứng ông Trần M chồng bà Lê Thị Kim A).

Buộc bà Lê Thị Kim A phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền: 144.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Theo hợp đồng mua bán xe ngày 29/12/2021 thì bà Lê Thị Kim A cung cấp địa chỉ tại: T, H, L, TP Đà Nẵng; Theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô thì bà Lê Thị Kim A có địa chỉ tại: Tổ I, phường H, quận L, TP Đà Nẵng. Theo kết quả xác minh ngày 07/8/2024 tại Công an phường H, quận L, TP Đà Nẵng xác định: Ông Trần M, sinh năm 1974 có số căn cước công dân: 049074002605 và bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1971 có số căn cước công dân: 048171001580 không đăng ký thường trú và không sinh sống tại tổ I, phường H, quận L, TP Đà Nẵng.

Theo giấy “Xác nhận nợ” ngày 26/9/2023, bà Lê Thị Kim A cung cấp địa chỉ tại: A đường Y, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Theo biên bản xác minh ngày 07/8/2024 tại Công an phường H và tổ dân phố số B phường H quận C xác định: ông Trần M, sinh năm 1974 bà Lê Thị Kim A, sinh năm 1971 không đăng ký thường trú và thực tế không sinh sống tại địa chỉ: Số A đường Y, tổ B, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

Như vậy, địa chỉ cư trú cuối cùng theo bị đơn bà Lê Thị Kim A cung cấp tại giấy nhận nợ là tại số A đường Y, phường H, quận C. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, Thông

báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông **Trần M**, bà **Lê Thị Kim A** không có ý kiến phản hồi nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến nguyện vọng của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô do ông **Trần M**, bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T** lập ngày 29/12/2021. Buộc ông **Trần M** và bà **Lê Thị Kim A** phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2024 nguyên đơn bà **Lê Thị T** thay đổi, nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T** (hợp đồng có chữ ký của người làm chứng ông **Trần M** chồng bà **Lê Thị Kim A**). Buộc bà **Lê Thị Kim A** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng.

Xét việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T**.

Buộc bà **Lê Thị Kim A** phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà **Lê Thị T** khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T**; Buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán xe ô tô và yêu cầu trả lại tiền*”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự, bị đơn ông **Trần M** và bà **Lê Thị Kim A** có địa chỉ nơi cư trú cuối cùng tại: **A đường Y, phường H, quận C, TP Đà Nẵng**. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn ông **Trần M**, bà **Lê Thị Kim A** vắng mặt, tuy nhiên đây là lần vắng mặt thứ 2 của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông **Trần M** và bà **Lê Thị Kim A**.

[1.4] Về việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô do ông **Trần M**, bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T** lập ngày 29/12/2021. Buộc ông **Trần M** và bà **Lê Thị Kim A** phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2024 nguyên đơn bà **Lê Thị T** thay đổi, nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T** (hợp đồng có chữ ký của người làm chứng ông **Trần M** chồng bà **Lê Thị Kim A**). Buộc bà **Lê Thị Kim A** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng. Xét việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô lập ngày 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T** (Hợp đồng có sự chứng kiến của người làm chứng là ông **Trần M** – chồng bà **Lê Thị Kim A**). Buộc bà **Lê Thị Kim A** phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền: 144.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

[3] Xét yêu cầu của đương sự qua xem xét ý kiến trình bày, lời khai của các đương sự trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 29/12/2021, giữa bà Lê Thị Kim A (bên bán) với bà Lê Thị T (bên mua) lập hợp đồng mua bán xe ô tô, có sự chứng kiến của người làm chứng là ông Trần M – Chồng bà Lê Thị Kim A. Theo nội dung của hợp đồng thì bên bán là bà Lê Thị Kim A bán cho bà Lê Thị T 01 xe ô tô có thông tin cụ thể như sau: Xe ô tô BKS 43C-180.81; Nhãn hiệu Thaco; Loại xe Frontier; Loại xe: Xe tải thùng kín; Màu sơn: Trắng. giá bán là: 200.000.000 đồng, phương thức thanh toán: Chuyển khoản, hạn đến ngày 10/01/2022 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng. Hợp đồng được bà Lê Thị Kim A ký xác nhận từng trang, tại trang cuối của hợp đồng bà Lê Thị Kim A xác nhận “*đã nhận đủ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)*”, hợp đồng còn có ông Trần M – Chồng của bà Lê Thị Kim A ký ở mục người làm chứng.

[5] Theo nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày đến ngày 02/8/2023, bên bán là bà Lê Thị Kim A và bên mua là bà Lê Thị T đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán xe nêu trên, bên bán là bà Lê Thị Kim A cam kết trả lại cho bà Lê Thị T tổng số tiền 244.000.000 đồng. Nhưng sau đó bà Lê Thị Kim A chỉ trả lại cho bà T số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 144.000.000 đồng đến nay bà Lê Thị Kim A vẫn chưa trả cho bà T. Theo giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2023 bà Lê Thị Kim A xác nhận còn nợ bà Lê Thị T số tiền: 144.000.000 đồng, bà Lê Thị Kim A cam kết trả cho bà T hàng tháng số tiền 6.500.000 đồng bao gồm cả gốc và lãi, trả trong vòng 24 tháng. Nếu không trả đúng sẽ phải bàn giao xe ô tô theo hợp đồng mua bán xe ngày 29/12/2021 nêu trên. Tại mục người vay bà Lê Thị Kim A ký và ghi “*Hiện cô T đang giữ 1 cà vẹt xe 43C 180.81 đến khi tôi trả hết tiền*”.

[6] Theo nguyên đơn trình bày, sau khi ký giấy xác nhận nợ cho đến nay bà Lê Thị Kim A không trả tiền cho bà T như đã cam kết. Nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán xe ô tô do lập ngày 29/12/2021 giữa bà Lê Thị Kim A và bà Lê Thị T. Buộc bà Lê Thị Kim A phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị T số tiền: 144.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

[7] Như vậy tại giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2023 các bên đã thống nhất chuyển từ khoản tiền mua bán xe ô tô theo hợp đồng ngày 29/12/2021 thành khoản tiền nợ với số tiền 144.000.000 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tòa án tuyên bố chấm dứt hiệu lực của hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 29/12/2021 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu trả lại tiền mua xe: Tại giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2023 bà **Lê Thị Kim A** đã xác nhận còn nợ bà **T** số tiền 144.000.000 đồng và cam kết cho bà **T** mỗi tháng 6.500.000 đồng, trả trong vòng 24 tháng. Theo nguyên đơn bà **Lê Thị T** trình bày thì từ ngày cam kết đến nay, bà **Lê Thị Kim A** vẫn chưa trả khoản nợ này cho bà **T**. Quá trình tố tụng, bị đơn ông **Trần M**, bà **Lê Thị Kim A** không hợp tác, không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả khoản tiền này cho bà **T**. Do đó, nguyên đơn bà **Lê Thị T** khởi kiện yêu cầu bị đơn bà **Lê Thị Kim A** phải trả cho bà **T** số tiền 144.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về tài sản bảo đảm: Tại giấy xác nhận nợ bà **Lê Thị Kim A** xác nhận “*Hiện cô T đang giữ 1 cà vẹt xe 43C 180.81 đến khi tôi trả hết tiền*”. Như vậy việc bà **Kim A** giao giấy chứng nhận đăng ký xe cho bà **T** là để đảm bảo cho việc trả nợ. Khi nào bà **Kim A** thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà **T** thì bà **T** phải có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà **T**.

[10] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 320, 351, 352, 357, 430, 431, 440, 422, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị T** đối với bà **Lê Thị Kim A** về việc “*Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán xe ô tô và yêu cầu trả lại tiền*”.

2. Tuyên xử:

Tuyên bố chấm dứt hiệu lực pháp luật của hợp Hợp đồng mua bán xe ô tô lập ngày 29/12/2021 giữa bà **Lê Thị Kim A** và bà **Lê Thị T**.

Buộc bà **Lê Thị Kim A** phải trả cho bà **Lê Thị T** số tiền 144.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì

người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tài sản bảo đảm: Khi nào bị đơn bà **Lê Thị Kim A** thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà **Lê Thị T** thì bà **Lê Thị T** phải có nghĩa vụ trả lại cho bà **Lê Thị Kim A** 01 giấy đăng xe ô tô số 052088 do **Phòng Cảnh sát Công an Cẩm Lệ** cấp ngày 16/3/2018 cho bà **Lê Thị Kim A**.

3. Về án phí:

- Buộc bị đơn bà **Lê Thị Kim A** phải chịu: 7.200.000 đồng (bảy triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà **Lê Thị T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 3.600.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001733 ngày 25/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường